

Số: 83/XMHV- CBTT

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 8 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân
 - Mã chứng khoán : HVX
 - Địa chỉ: 65 Nguyễn Văn Cừ, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
 - Điện thoại liên hệ: 0236. 3842172
 - Email: info@haivancement.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân công bố BCTC soát xét 6 tháng năm 2023 của kiểm toán độc lập, kèm theo giải trình kết quả SXKD 6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/8/2023 tại đường dẫn: www.haivancement.vn, mục “*Công bố thông tin*”.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC soát xét 6 tháng năm 2023.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCHC, TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Lê Thị Ánh Đào

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG
VICEM HẢI VÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 852 /XMHV-TCKT
V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 8 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

- Mã chứng khoán : HVX

- Địa chỉ: 65 Nguyễn Văn Cừ, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng

- Điện thoại liên hệ: 0236. 3842172

- Email: info@haivancement.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân giải trình về kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023, như sau:

DVT: Triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022	Tăng/Giảm
1	Tổng doanh thu	297.000	415.061	(118.060)
2	Tổng chi phí	315.657	413.152	(97.495)
3	Lợi nhuận trước thuế	(18.656)	1.909	(20.565)
4	Lợi nhuận sau thuế	(18.656)	1.502	(20.158)

Kết quả lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2023 lỗ (18.656) triệu đồng, giảm 20.158 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2022 (lãi 1.502 triệu đồng). Các nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng, cụ thể:

- Lợi nhuận gộp giảm: Do sản lượng tiêu thụ xi măng, clinker chỉ đạt 61,13% so với 6 tháng đầu năm 2022, giá nguyên liệu đầu vào tăng (than, điện,..); giá bán xi măng; clinker giảm, kết quả làm lợi nhuận gộp giảm 18.175 triệu đồng so với 6 tháng đầu năm 2022

- Đề tăng cường công tác tiêu thụ Công ty đã tăng hoạt động thị trường làm chi phí bán hàng tăng 123 triệu đồng.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, TCHC, TCKT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Việt Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đà Nẵng, tháng 08 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Xuân Khôi	Chủ tịch
Ông Trần Việt Hồng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/04/2023)
Ông Ngô Đức Lưu	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27/04/2023)
Ông Nguyễn Danh Huyền	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Trí	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Tuấn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Việt Hồng	Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15/05/2023)
Ông Lưu Văn Bông	Phó Tổng giám đốc (thời Quyền Tổng giám đốc từ ngày 15/05/2023)
Ông Nguyễn Hoàng Trí	Phó Tổng giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trần Việt Hồng và đại diện Ban Tổng giám đốc,



Trần Việt Hồng
Tổng giám đốc

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2023

Số: **143**/2023/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị
Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08/08/2023, từ trang 04 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ngô Việt Thanh
Phó Tổng giám đốc
Giấy CNDKHN Kiểm toán số 1687-2023-055-1

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		152.701.878.909	194.110.650.856
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.053.574.010	16.585.268.893
1. Tiền	111	5	16.053.574.010	16.585.268.893
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.054.707.229	42.260.389.708
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	32.672.255.136	45.714.947.745
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.851.780.950	1.373.475.404
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	5.334.461.556	5.975.756.972
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(10.803.790.413)	(10.803.790.413)
III. Hàng tồn kho	140		96.035.309.366	127.308.176.367
1. Hàng tồn kho	141	9	96.035.309.366	127.308.176.367
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.558.288.304	7.956.815.888
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	8.596.623.256	1.733.653.334
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.014.619.739	5.692.935.286
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	947.045.309	530.227.268
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		557.815.421.608	577.557.693.613
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		619.332.201	564.017.891
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	619.332.201	564.017.891
II. Tài sản cố định	220		495.194.048.235	519.353.337.875
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	491.680.335.539	515.749.650.331
- Nguyên giá	222		1.225.046.012.629	1.224.776.012.029
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(733.365.677.090)	(709.026.361.698)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	3.513.712.696	3.603.687.544
- Nguyên giá	228		5.523.713.418	5.523.713.418
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.010.000.722)	(1.920.025.874)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		16.961.731.192	13.887.032.399
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	16.961.731.192	13.887.032.399
IV. Tài sản dài hạn khác	260		45.040.309.980	43.753.305.448
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	45.040.309.980	43.753.305.448
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		710.517.300.517	771.668.344.469

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		295.476.522.951	328.166.147.831
I. Nợ ngắn hạn	310		294.908.740.662	327.653.679.852
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	157.583.693.937	181.237.776.871
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	11.348.050.909	659.290.214
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	3.673.146.739	1.048.544.639
4. Phải trả người lao động	314		3.590.006.479	15.155.336.670
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	14.357.589.436	10.162.593.221
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	15.862.284.918	3.578.176.800
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	87.611.543.099	115.784.036.292
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		882.425.145	27.925.145
II. Nợ dài hạn	330		567.782.289	512.467.979
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342		567.782.289	512.467.979
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		415.040.777.566	443.502.196.638
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	415.040.777.566	443.502.196.638
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.252.500.000	415.252.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415.252.500.000	415.252.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(872.834.866)	(872.834.866)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.949.797.232	15.949.797.232
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(15.288.684.800)	13.172.734.272
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.367.684.272	11.320.318.624
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(18.656.369.072)	1.852.415.648
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		710.517.300.517	771.668.344.469

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2023

Người lập


Bạch Doãn Long

Phụ trách kế toán


Trương Văn Tuấn



Tổng giám đốc


Trần Việt Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023


MẪU SỐ B02a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	301.803.507.576	417.153.929.127
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	4.833.354.558	2.114.884.167
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	296.970.153.018	415.039.044.960
4. Giá vốn hàng bán	11	23	300.519.826.134	393.313.815.711
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(3.549.673.116)	21.725.229.249
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		9.607.394	6.717.336
7. Chi phí tài chính	22	24	3.902.240.982	4.816.776.006
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.902.232.342	4.816.776.006
8. Chi phí bán hàng	25	25	680.345.881	557.417.799
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	10.553.678.535	14.463.738.025
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(18.676.331.120)	1.894.014.755
11. Thu nhập khác	31		20.727.273	14.963.636
12. Chi phí khác	32		765.225	134.680
13. Lợi nhuận khác	40		19.962.048	14.828.956
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(18.656.369.072)	1.908.843.711
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	-	407.294.942
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(18.656.369.072)	1.501.548.769
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	(449)	36

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2023

Người lập

 Bạch Doãn Long

Phụ trách kế toán

 Trương Văn Tuấn

Tổng giám đốc

 Trần Việt Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023


MẪU SỐ B03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(18.656.369.072)	1.908.843.711
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	24.429.290.240	25.473.394.385
- Các khoản dự phòng	03	55.314.310	127.553.268
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	8.640	(33.116)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.607.394)	(6.684.220)
- Chi phí lãi vay	06	3.902.232.342	4.816.776.006
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	9.720.869.066	32.319.850.034
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	16.411.865.675	(25.972.039.939)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	31.272.867.001	36.638.403.210
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(16.396.525.504)	5.468.290.008
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(8.149.974.454)	(4.940.021.802)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.943.605.117)	(3.750.499.694)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(416.818.041)	(516.677.940)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	5.000.000.000	6.260.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.645.500.000)	(6.140.799.999)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	29.853.178.626	39.366.503.878
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.212.023.070)	(7.555.003.393)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	172.660.799
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.607.394	6.684.220
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.202.415.676)	(7.375.658.374)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	127.739.564.987	333.783.499.443
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(155.912.058.180)	(364.493.468.996)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.956.000)	(9.424.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(28.182.449.193)	(30.719.393.553)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(531.686.243)	1.271.451.951
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.585.268.893	4.805.265.904
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(8.640)	33.116
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	16.053.574.010	6.076.750.971

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2023

Người lập

Bạch Doãn Long

Phụ trách kế toán

Trương Văn Tuấn

Trưởng giám đốc

Trần Việt Hồng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0400101235 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/04/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 17/05/2023.

Vốn điều lệ của Công ty là 415.252.500.000 VND, tương ứng 41.525.250 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HVX.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất và kinh doanh xi măng, các sản phẩm từ xi măng;
- Sản xuất và kinh doanh đá xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Trụ sở chính của Công ty tại số 65 Nguyễn Văn Cừ, phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Công ty có các chi nhánh phụ thuộc sau:

- Nhà máy xi măng Vạn Ninh tại thôn Áng Sơn, xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình;
- Xí nghiệp Đá Xây dựng Hòa Phát tại 185 Lê Trọng Tấn, phường Hòa Phát, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tại ngày 30/06/2023, Công ty có số dư nợ ngắn hạn vượt quá số dư tài sản ngắn hạn khoảng 142,2 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2022 khoảng 133,54 tỷ đồng); Ban Tổng giám đốc tin tưởng với tình hình hoạt động kinh doanh và thu tiền bán hàng, Công ty không bị ảnh hưởng trong việc thanh toán các khoản nợ phải trả đến hạn thanh toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Công ty sử dụng các chính sách kế toán chủ yếu sau trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản phải thu và Dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 48
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12
Thiết bị quản lý	03 - 08

4.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền khai thác mỏ đá vôi và các phần mềm máy tính. Quyền khai thác mỏ đá vôi được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 30 năm, các phần mềm máy tính đã hết khấu hao.

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất trả trước, chi phí sửa chữa lớn tài sản và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được Công ty phân bổ trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 1 năm (ngắn hạn);
- Chi phí giải phóng mặt bằng cho 89.297,7 m² để di dời các hộ dân bị ảnh hưởng ô nhiễm môi trường xung quanh Nhà máy Xi măng Vạn Ninh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 41,7 năm theo thời hạn của Hợp đồng thuê đất từ ngày 12/10/2016 đến ngày 06/06/2058;

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Tiền thuê đất trả trước tại Nhà máy Xi măng Hải Vân được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 38 năm theo thời hạn của Hợp đồng thuê đất từ ngày 10/4/2009 đến ngày 10/4/2047;
- Chi phí sửa chữa lớn được Công ty phân bổ trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 1 năm (ngắn hạn).

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.11. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty là các khoản đi vay từ các ngân hàng thương mại và vay Tổng công ty Xi măng Việt Nam.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

4.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép...

4.14. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí nhân viên bán hàng; chi phí bao bì, đóng gói; chi phí vận chuyển; chi phí hỗ trợ nhà phân phối; chi phí quảng cáo, hoa hồng, môi giới....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị,...)

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi hoàn nhập các khoản dự phòng.

4.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc VICEM).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. TIỀN**

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	337.933.257	251.533.873
Tiền gửi ngân hàng	15.715.640.753	16.333.735.020
Cộng	<u>16.053.574.010</u>	<u>16.585.268.893</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	-	15.455.862.752
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	17.482.461.080	20.011.842.264
Các khách hàng khác		
Công ty TNHH Thịnh Phú Cường	4.805.327.356	2.709.377.892
Công ty Cổ phần Công nghệ phẩm Đà Nẵng	5.713.776.777	5.713.776.777
Các khách hàng khác	4.670.689.923	1.824.088.060
Cộng	<u>32.672.255.136</u>	<u>45.714.947.745</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/06/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	5.334.461.556	(4.009.939.307)	5.975.756.972	(4.009.939.307)
Công ty TNHH MTV XD Quảng Nam	3.585.012.557	(3.585.012.557)	3.585.012.557	(3.585.012.557)
Công ty TNHH Thăng Long	424.926.750	(424.926.750)	424.926.750	(424.926.750)
Tạm ứng	547.391.811	-	310.405.777	-
Ký quỹ ngắn hạn	663.748.039	-	1.598.748.039	-
Các khoản phải thu khác	113.382.399	-	56.663.849	-
Dài hạn	619.332.201	-	564.017.891	-
Ký quỹ dài hạn	619.332.201	-	564.017.891	-
Cộng	<u>5.953.793.757</u>	<u>(4.009.939.307)</u>	<u>6.539.774.863</u>	<u>(4.009.939.307)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B09a - DN

8. NỢ XẤU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Thời gian quá hạn	30/06/2023		01/01/2023				
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn Năm	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng							
Công ty CP Công nghệ phẩm Đà Nẵng	5.713.776.777	-	5.713.776.777	> 3 năm	5.713.776.777	-	5.713.776.777
Các khách hàng khác	1.048.574.329	-	1.048.574.329	> 3 năm	1.048.574.329	-	1.048.574.329
Phải thu khác							
Công ty TNHH MTV XD Quảng Nam	3.585.012.557	-	3.585.012.557	> 3 năm	3.585.012.557	-	3.585.012.557
Công ty TNHH Thăng Long	424.926.750	-	424.926.750	> 3 năm	424.926.750	-	424.926.750
Trả trước cho người bán							
Công ty Cổ phần Hồng Quang	31.500.000	-	31.500.000	> 3 năm	31.500.000	-	31.500.000
Cộng	10.803.790.413	-	10.803.790.413		10.803.790.413	-	10.803.790.413

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	3.797.618.484	-
Nguyên liệu, vật liệu	32.842.242.523	-	14.393.366.586	-
Vật tư, phụ tùng thay thế	19.167.865.216	-	21.736.645.228	-
Công cụ, dụng cụ	170.255.491	-	175.611.400	-
Chi phí SXKD dở dang	43.544.379.100	-	86.912.777.516	-
Thành phẩm	310.567.036	-	292.157.153	-
Cộng	96.035.309.366	-	127.308.176.367	-

Tại ngày 30/06/2023, toàn bộ giá trị hàng tồn kho đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng, chi tiết theo Thuyết minh số 19.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	8.596.623.256	1.733.653.334
Chi phí thuê dây chuyền nghiền xi măng	925.000.004	833.333.337
Vật tư, công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	7.299.824.082	840.525.000
Chi phí bảo hiểm	159.344.625	59.794.997
Chi phí sửa chữa TSCĐ	212.454.545	-
Dài hạn	45.040.309.980	43.753.305.448
Chi phí sửa chữa TSCĐ	2.540.829.616	2.152.735.615
Tiền thuê đất trả trước	3.064.131.973	3.127.968.055
Chi phí giải phóng mặt bằng	28.987.215.698	29.639.079.632
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	5.303.978.707	3.934.623.713
Vật tư, công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	5.144.153.986	4.898.898.433
Cộng	53.636.933.236	45.486.958.782

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	513.748.608.485	685.832.096.806	20.741.808.970	4.453.497.768	1.224.776.012.029
- Mua sắm	-	125.000.000	-	145.000.600	270.000.600
Tại ngày 30/06/2023	513.748.608.485	685.957.096.806	20.741.808.970	4.598.498.368	1.225.046.012.629
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	247.552.969.803	438.988.189.811	18.234.672.412	4.250.529.672	709.026.361.698
- Khấu hao trong kỳ	8.909.109.538	15.003.210.251	373.993.897	53.001.706	24.339.315.392
Tại ngày 30/06/2023	256.462.079.341	453.991.400.062	18.608.666.309	4.303.531.378	733.365.677.090
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	266.195.638.682	246.843.906.995	2.507.136.558	202.968.096	515.749.650.331
Tại ngày 30/06/2023	257.286.529.144	231.965.696.744	2.133.142.661	294.966.990	491.680.335.539
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng	43.699.177.968	175.271.150.245	14.711.909.371	3.653.478.677	237.335.716.261

Tại ngày 30/06/2023:

- Toàn bộ tài sản cố định gắn liền với quyền sử dụng đất tại Nhà máy xi măng Vạn Ninh và một số tài sản cố định khác của Nhà máy xi măng Vạn Ninh đang được sử dụng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng.
- Toàn bộ máy móc thiết bị thuộc dây chuyền nghiên xi măng tại nhà máy xi măng Hải Vân số 65 Nguyễn Văn Cừ, Thành phố Đà Nẵng; Toàn bộ dây chuyền nghiên xi măng tại phân xưởng 2 - Nhà máy xi măng Hải Vân tại Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng và toàn bộ máy móc thiết bị tại trạm trung chuyển Quy Nhơn của Công ty được dự định để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam Chi nhánh Đà Nẵng chi tiết theo Thuyết minh số 19.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền khai thác mỏ đá vôi VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2023	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
Tại ngày 30/06/2023	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2023	1.794.803.244	125.222.630	1.920.025.874
Khấu hao trong kỳ	89.974.848	-	89.974.848
Tại ngày 30/06/2023	1.884.778.092	125.222.630	2.010.000.722
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2023	3.603.687.544	-	3.603.687.544
Tại ngày 30/06/2023	3.513.712.696	-	3.513.712.696
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng	-	125.222.630	125.222.630

Tại ngày 30/06/2023, quyền khai thác mỏ đá vôi đã được sử dụng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Dự án phần mềm Oracle	9.063.715.302	9.063.715.302
Chi phí thăm dò mỏ sét	2.857.656.199	2.857.656.199
Dự án Nhà máy xi măng Thăng Lợi	1.268.696.594	1.268.696.594
Chi phí đầu tư mua sắm TSCĐ khác	696.964.304	696.964.304
Chi phí sửa chữa tài sản	3.074.698.793	-
Cộng	16.961.731.192	13.887.032.399

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm phải nộp	1.409.158.721	383.944.343
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.683.232.148	378.182.148
Nhận ký quỹ, ký cược	5.671.623.496	2.482.921.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	98.270.553	333.129.309
Cộng	15.862.284.918	3.578.176.800

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÀU SỐ B09a - DN

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

Bên liên quan	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	2.915.011.423	2.915.011.423	2.338.191.097	2.338.191.097
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch	252.599.308	252.599.308	229.345.526	229.345.526
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	2.956.031.600	2.956.031.600	3.956.031.600	3.956.031.600
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	6.771.539.472	6.771.539.472	5.738.263.853	5.738.263.853
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	97.316.823	97.316.823	97.316.823	97.316.823
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	67.558.979.010	67.558.979.010	73.316.847.310	73.316.847.310
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	4.269.137.917	4.269.137.917	5.453.872.970	5.453.872.970
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	4.512.171.010	4.512.171.010	6.274.805.668	6.274.805.668
Công ty Tư vấn đầu tư phát triển xi măng	904.779.684	904.779.684	1.104.779.684	1.104.779.684
Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng	-	-	40.000.000	40.000.000
Phải trả người bán khác				
Công ty Cổ phần Lilama 18	2.857.337.164	2.857.337.164	3.857.337.164	3.857.337.164
Công ty TNHH Đức Lộc	16.116.301.181	16.116.301.181	4.099.459.977	4.099.459.977
Công ty Cổ phần Vận tải Hùng Đạt	1.591.751.572	1.591.751.572	1.300.340.812	1.300.340.812
Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 Quảng Bình	3.587.700.756	3.587.700.756	8.735.298.611	8.735.298.611
Các nhà cung cấp khác	43.193.037.017	43.193.037.017	64.695.885.776	64.695.885.776
Cộng	157.583.693.937	157.583.693.937	181.237.776.871	181.237.776.871

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

Bên liên quan	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	10.657.910.604	-	-	-
Các khách hàng khác	690.140.305	659.290.214	-	-
Cộng	11.348.050.909	659.290.214		

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÀU SỐ B09a - DN

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		Số phải nộp trong kỳ	
	01/01/2023	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-		2.230.698.434	156.237.029	2.074.461.405	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(470.722.557)		-	416.818.041	(887.540.598)	
Thuế thu nhập cá nhân	5.146.975		107.426.383	112.573.358	-	
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	-		369.325.110	-	369.325.110	
Thuế tài nguyên	407.089.398		1.138.682.581	1.535.926.924	9.845.055	
Phí bảo vệ môi trường	139.157.555		606.625.206	794.197.987	(48.415.226)	
- Nhà máy Vạn Ninh	198.662.266		606.625.206	794.197.987	11.089.485	
- Xi nghiệp đá Hòa Phát	(59.504.711)		-	-	(59.504.711)	
Thuế, lệ phí và các khoản phải nộp khác	437.646.000		1.992.869.093	1.222.089.409	1.208.425.684	
Cộng	518.317.371		6.445.626.807	4.237.842.748	2.726.101.430	

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	530.227.268	947.045.309
	1.048.544.639	3.673.146.739

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	8.373.993.921	6.415.366.696		
Tiền điện phải trả	1.444.843.124	1.944.536.391		
Chi phí sửa chữa tài sản	3.366.343.690	-		
Chi phí phải trả khác	1.172.408.701	1.802.690.134		
Cộng	14.357.589.436	10.162.593.221		

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	01/01/2023		Trong năm		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Vay	Trả	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (1)	80.000.000.000	80.000.000.000	-	1.000.000.000	79.000.000.000	79.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) (2)	35.784.036.292	35.784.036.292	95.410.427.670	122.582.920.863	8.611.543.099	8.611.543.099
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	32.329.137.317	32.329.137.317	-	-
- Chi nhánh Đà Nẵng						
Cộng	115.784.036.292	115.784.036.292	127.739.564.987	155.912.058.180	87.611.543.099	87.611.543.099

(1) Khoản vay Tổng công ty Xi măng Việt Nam theo các hợp đồng và phụ lục hợp đồng vay vốn, số dư tiền vay tại 30/06/2023 là 79 tỷ đồng để thanh toán nợ cho các tổ chức tín dụng, lãi suất vay là từ 3,8% đến 5,2%/năm, thời hạn vay là 11 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay. Gốc trả 1 lần vào cuối kỳ, lãi vay được tính hàng quý, thanh toán vào ngày 15 của tháng đầu quý tiếp theo.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng số 2328242.23 ngày 09/03/2023, hạn mức tín dụng được cấp tối đa là 70 tỷ đồng, để bổ sung vốn lưu động, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay tối đa 6 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất cho vay áp dụng lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân.

Tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển tại của công ty; Toàn bộ máy móc thiết bị thuộc dây chuyền nghiền xi măng tại nhà máy xi măng Hải Vân số 65 Nguyễn Văn Cừ, Thành phố Đà Nẵng; Toàn bộ dây chuyền nghiền xi măng tại phân xưởng 2 - Nhà máy xi măng Hải Vân tại quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng và toàn bộ máy móc thiết bị tại trạm trung chuyển Quy Nhơn của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	11.320.318.624	441.649.780.990
Lãi trong năm	-	-	-	1.852.415.648	1.852.415.648
Tại ngày 01/01/2023	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	13.172.734.272	443.502.196.638
Lỗ trong kỳ	-	-	-	(18.656.369.072)	(18.656.369.072)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(8.305.050.000)	(8.305.050.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Tại ngày 30/06/2023	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	(15.288.684.800)	415.040.777.566

(*) Trong kỳ, Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 35/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2023, trong đó chia cổ tức tỉ lệ 2% tương ứng với giá trị 8.305.050.000 đồng, trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của người lao động 1.500.000.000 đồng.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2023		01/01/2023	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	314.557.600.000	75,75%	314.557.600.000	75,75%
Các cổ đông khác	100.694.900.000	24,25%	100.694.900.000	24,25%
Cộng	415.252.500.000	100%	415.252.500.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cổ phiếu

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.525.250	41.525.250
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu phổ thông	41.525.250	41.525.250
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu phổ thông	41.525.250	41.525.250
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu</i>		

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Ngoại tệ các loại - USD	31,56	51,36

22. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	301.803.507.576	417.153.929.127
- Doanh thu bán xi măng	94.793.968.635	59.401.304.706
- Doanh thu bán clinker	39.028.285.492	128.565.895.042
- Doanh thu gia công xi măng	167.742.489.815	225.431.575.976
- Doanh thu khác	238.763.634	3.755.153.403
Các khoản giảm trừ doanh thu	4.833.354.558	2.114.884.167
- Chiết khấu thương mại	4.833.354.558	2.114.884.167
Doanh thu thuần	296.970.153.018	415.039.044.960

Doanh thu với các bên liên quan

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	167.610.528.415	228.787.342.266
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	38.216.803.674	58.740.410.510
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	131.961.400	-
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	1.862.967.871	2.306.071.167

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Giá vốn xi măng	84.666.364.584	54.028.522.276
Giá vốn clinker	44.836.844.988	136.309.837.174
Giá vốn gia công xi măng	155.180.622.421	199.853.979.024
Giá vốn khác	15.835.994.141	3.121.477.237
Cộng	300.519.826.134	393.313.815.711

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.902.232.342	4.816.776.006
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.640	-
Cộng	3.902.240.982	4.816.776.006

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí bán hàng	680.345.881	557.417.799
Chi phí nhân công	213.572.792	94.840.365
Phí tư vấn, chuyển giao bí quyết, thương hiệu Vicem	373.059.966	275.734.046
Chi phí khác	93.713.123	186.843.388
Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.553.678.535	14.463.738.025
Chi phí nhân công	5.565.148.176	8.990.870.840
Chi phí tư vấn quản lý doanh nghiệp	364.641.630	275.734.046
Chi phí khấu hao tài sản cố định	141.125.116	141.749.124
Thuế, phí và lệ phí	237.835.637	241.602.490
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.544.918.917	1.636.330.151
Chi phí khác	2.700.009.059	3.177.451.374
Cộng	11.234.024.416	15.021.155.824

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	180.723.779.291	250.352.141.419
Chi phí nhân công	21.288.953.314	32.643.208.261
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.429.290.240	25.473.394.385
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.737.275.593	65.809.824.857
Chi phí khác	4.602.069.671	6.898.423.527
Cộng	269.781.368.109	381.176.992.449

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(18.656.369.072)	1.908.843.711
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	127.631.000
Thu nhập chịu thuế	(18.656.369.072)	2.036.474.711
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	407.294.942

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***28. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(18.656.369.072)	1.501.548.769
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(18.656.369.072)	1.501.548.769
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	41.525.250	41.525.250
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(449)	36

29. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con của VICEM
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty con của VICEM
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Logistic Vicem	Công ty con của VICEM
Viện Công nghệ Xi măng Vicem	Công ty con của VICEM

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	4.592.714.675	5.906.916.876
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	-	5.984.311.343
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	35.038.669.095	5.971.269.998
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	2.015.861.849	2.799.605.926
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	67.548.447.000	103.250.580.708
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	2.533.300.000	4.810.909.265
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	1.736.604.497	2.038.494.150
Tổng công ty Xi măng Việt Nam		
- Phí tư vấn	524.382.114	551.468.092
- Chi phí lãi vay	2.062.761.642	1.390.027.399

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thù lao, Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức danh	Kỳ này	Kỳ so sánh
		VND	VND
Ông Lê Xuân Khôi	- Chủ tịch HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Trần Việt Hồng	- Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc	60.485.748	-
Ông Lưu Văn Bông	- Phó Tổng giám đốc	174.172.602	182.968.085
Ông Nguyễn Hoàng Trí	- Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc	189.713.555	36.000.000
Ông Nguyễn Danh Huyền	- Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Quang Tuấn	- Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Ông Ngô Đức Lưu	- Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc (Đã chuyển công tác)	24.000.000	226.723.404

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2023	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí phải trả		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (Chi phí lãi vay)	8.299.898.629	6.237.136.987
Phải trả khác		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (Cổ tức phải trả)	6.291.152.000	-

30. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**Thuế tài nguyên**

Công ty có nghĩa vụ tính và nộp thuế tài nguyên theo Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 02/10/2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên kể từ ngày 20/11/2015. Theo quy định của Thông tư này, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) và trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp xuất khẩu bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Chi phí chế biến được xác định căn cứ theo hướng dẫn của các Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban nhân dân các tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý Nhà nước về cách tính chi phí chế biến để làm cơ sở xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư số 152. Theo đó, Công ty đang áp dụng giá tính thuế theo các quy định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Bình và Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng ban hành theo các Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 27/08/2013 và Quyết định số 42/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015. Công ty chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế nếu phải áp dụng giá tính thuế mới.

Tiền thuê đất, thuê mặt nước

Công ty đang nộp tiền thuê đất hàng năm theo thông báo của Cục Thuế thành phố Đà Nẵng, tuy nhiên một số vị trí đất của Công ty đang sử dụng chưa được ký hợp đồng thuê đất với Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Do đó Công ty chưa có cơ sở để xác định nghĩa vụ tài chính phải nộp hàng năm đối với diện tích đất Công ty đang sử dụng, Công ty chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuê đất phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế nếu phải xác định lại diện tích và đơn giá thuê đất mới.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. THÔNG TIN KHÁC

Thu nhập, Thù lao của Ban kiểm soát Công ty chi trả trong kỳ như sau:

		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
		VND	VND
Ông Nguyễn Sỹ Linh	Trưởng Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 24/07/2023)	12.000.000	-
Ông Huỳnh Ngọc Khiêm	Thôi Trưởng Ban kiểm soát từ ngày 24/07/2023, thành viên ban kiểm soát từ ngày 24/07/2023	73.489.362	98.234.043
Ông Đặng Ngọc Bảo	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24/07/2023)	8.000.000	-
Ông Hoàng Xuân Thịnh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 24/07/2023)	16.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Hồng Minh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 24/07/2023)	16.000.000	24.000.000

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét.

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2023

Người lập



Bạch Doãn Long

Phụ trách kế toán



Trương Văn Tuấn



Tổng giám đốc



Trần Việt Hồng